TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 22 /2021/DS-PT
Ngày 15/4/2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Mai Tấn Hoàng

Ông Lương Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy An, Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Văn Đẳng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim G, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố P3, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hồng P – Luật sư, Văn phòng Luật sư K – Chi nhánh Phú Yên, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: Khu phố 2, phường V, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Địa chỉ liên hệ: Số nhà 333B đường C, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố C, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Ủy quyền cho ông Ngô Minh T3, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà 265 đường H, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số nhà 474C khu phố 5, phường A, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Ủy quyền cho ông Ngô Minh T3, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà 265 đường H, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.2. Bà Trần Ngọc D, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số nhà 474C khu phố 5,

phường A, Quận 2, Tp Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu phố P2, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Bà có cho bà Nguyễn Thị T vay các lần với số tiền cụ thể như sau:

+ Ngày 28/4/2018 vay 1.400.000.000đ (lấy tiền hai lần, một lần 1.000.000.000đ và một lần 400.000.000đ).

+ Ngày 02/5/2018 vay 200.000.000đ.

+ Ngày 03/5/2018 vay 200.000.000đ.

+ Ngày 05/5/2018 vay 600.000.000đ.

+ Ngày 06/5/2018 vay 1.400.000.000đ.

Các lần này bà T trực tiếp nhận tiền và viết vào sổ ghi chép nợ.

+ Ngày 07/5/2018 vay hai lần, một lần 1.400.000.000đ và một lần 600.000.000đ.

+ Ngày 08/5/2018 vay 50.000.000đ.

Các lần này do bà Trần Ngọc D là vợ ông Nguyễn Văn T1 (tức em dâu bà T) trực tiếp nhận tiền, viết và ký tên vào sổ ghi nợ.

+ Ngày 12/5/2018 vay 150.000.000đ.

Lần này do bà T trực tiếp nhận tiền và viết vào sổ ghi chép nợ.

+ Ngày 13/5/2018 vay 1.200.000.000đ.

Lần này do bà D trực tiếp nhận tiền, ký tên và viết vào sổ ghi nợ.

Các lần vay tiền, bà T điện T cho bà hỏi vay và kêu bà D đến nhận tiền. Quá trình vay tiền thì hai bên ghi chép trong sổ theo dõi chứ không viết giấy hẹn nợ, trong giấy không thỏa thuận lãi, nhưng hai bên thỏa thuận miệng tiền lãi là 2.000đ/1.000.000đ/ngày.

Ngoài ra ngày 13/5/2018 bà T có mượn riêng 1.100.000.000đ để đưa cho người khác vay lại, khoản này bà T trực tiếp viết giấy nhận tiền chứ không viết trong sổ ghi chép.

Như vậy tổng số tiền bà T vay của bà là **8.300.000.000đ**.

Sau đó bà T đã trả được **2.800.000.000đ**, bao gồm các khoản vay sau đây: 1.000.000.000đ của ngày 28/4/2018, 200.000.000đ của ngày 3/5, 1.400.000.000đ của ngày 7/5, 50.000.000đ của ngày 8/5, 150.000.000đ của ngày 12/5. Khi trả hai bên không viết giấy mà chỉ gạch ngang trong sổ ghi chép theo quy ước là khoản nào đã trả thì gạch ngang, khoản nào còn nợ mang sang thì gạch chéo.

Ngày 12/6/2018 bà G và bà T đối chiếu các khoản nợ trong sổ ghi chép, sau khi đối chiếu mang sang thì bà T viết còn nợ bà G số tiền là 4.600.000.000đ. Sau đó có trả 200.000.000đ còn nợ lại 4.400.000.000đ, số tiền trên bà T thỏa thuận trả cho bà như sau:

+ Trả cho bà Thừa Hòa Vinh 1 tỷ

+ Trả cho bà T2 1 tỷ

+ Trả lặt vặt 1 tỷ

+ Còn 1,4 tỷ tính lãi

Ngày 15/6/2018, bà đến nhà bà T để yêu cầu trả nợ thì không có bà T ở nhà nên bà T điện T về đọc cho ông Nguyễn Văn T1 viết giấy xác nhận với nội dung trên.

Như vậy số tiền bà T nợ bà là: 4.400.000.000đ theo giấy xác nhận do ông Nguyễn Văn T1 viết và 1.100.000.000đ theo giấy xác nhận ngày 13/5/2018 do bà Nguyễn Thị T viết. Tổng cộng là 5.500.000.000đ.

Sau ngày chốt nợ thì bà T đồng ý thay bà trả cho bà Nguyễn Thị T2 2.000.000.000đ (vì bà G có nợ tiền bà T2). Việc thỏa thuận chỉ nói miệng chứ ba bên không lập văn bản nhưng có băng ghi âm.

Vì vậy bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà số tiền 3.500.000.000đ, trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 2.000.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Đối với kết luận giám định theo yêu cầu của bà thì bà thống nhất, không có ý kiến gì.

Đối với kết luận giám định về chữ số 1,4 tỷ do ông Nguyễn Văn T1 viết, bà khẳng định chữ số đó do chính ông T1 viết và sửa chữa, có thể lúc đầu ông viết nhầm là 1,1 tỷ, sau mới sửa lại thành 1,4 tỷ. Riêng dòng ngày tháng là do bà viết thêm vào, vì lúc đầu ông T1 viết không ghi ngày. Nội dung chính xác là ngày 15/6/2018, lý do sửa chữa là do viết nhầm ngày âm nên sửa lại cho đúng ngày dương lịch.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn Nguyễn Thị T do người đại diện trình bày như sau:

Giữa bà T và bà G có mối quan hệ quen biết, làm ăn mua bán đất nên có vay mượn tiền nhiều lần, tuy nhiên các lần vay mượn đều đã tất toán xong, cụ thể các lần vay trả như thế nào thì không nhớ rõ. Nay bà T chỉ thừa nhận nợ bà Nguyễn Thị Kim G số tiền 1.100.000.000đ theo giấy ghi nợ ngày 13/5/2018. Đối với các khoản tiền trong sổ ghi chép nợ thì bà T bác bỏ toàn bộ, không thừa nhận các khoản nợ trên, bà T không viết nhận nợ, tuy nhiên không đề nghị giám định chữ viết, chữ ký đối với chứng cứ trên.

Đối với việc nguyên đơn trình bày bà D vợ ông T1 có nhận tiền và viết sổ nợ thay bà thì bà T xác nhận vợ ông T1 đúng là tên Dung nhưng việc có

nhận tiền và viết vào sổ ghi nợ hay không thì bà T không biết rõ.

Đối với đoạn nội dung do ông Nguyễn Văn T1 viết thì bà T không biết, không liên quan và không nhờ ông T1 viết như nguyên đơn đã trình bày.

Đối với nội dung các đoạn ghi âm do bà G và bà T2 cung cấp thì bị đơn đã được tiếp cận và thừa nhận đúng là có giọng nói của mình. Tuy nhiên bà T không yêu cầu giám định, đề nghị Tòa đánh giá chứng cứ theo quy định pháp luật.

Đối với các kết luận giám định thì bà T thống nhất không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án để đánh giá và giải quyết vụ án.

*****_Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T1 do người đại diện trình bày như sau:_

Ông Nguyễn Văn T1 là em ruột bà Nguyễn Thị T nhưng không liên quan gì đến việc vay tiền giữa bà T và bà G. Khi bà G đến nhà hỏi tiền nợ của bà T thì bà T không có nhà, bà G yêu cầu ông viết giấy thì ông viết chứ không rõ nội dung, mục đích, cũng không rõ bà T có nợ tiền bà G hay không. Nội dung giấy xác nhận ông viết theo yêu cầu của bà G chứ bà T không nhờ ông viết thay. Sau khi viết ông cũng không thông báo lại nội dung trên cho bà T biết. Lý do ông đồng ý viết vì có lần bà G đưa tiền cho bà T vay thì ông có đi nhận dùm, do bà T không có nhà. Còn thực tế hai bên vay bao nhiêu tiền, trả được bao nhiêu thì ông không rõ, không liên quan. Tuy nhiên theo ông đoạn xác nhận trên bị sửa chữa, bà G tự ý viết thêm vào nên không khách quan.

Đối với các kết luận giám định thì ông T1 thống nhất không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án để đánh giá và giải quyết vụ án.

*****_Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2 trình bày như sau:_

Bà Nguyễn Thị Kim G có vay của bà số tiền là 13.600.000.000đ, bà G có nói bà T nợ tiền bà G nên sẽ sang khoản nợ 2.000.000.000đ cho bà T có trách nhiệm trả cho bà.Việc sang nợ như trên các bên chỉ thoả thuận miệng chứ không lập thành văn bản nhưng có băng ghi âm các cuộc gọi điện T giữa bà và bà T, qua đó bà T đồng ý trả cho bà 2.000.000.000đ. Các cuộc ghi âm đều hoàn toàn trung thực, không cắt ghép, đề nghị Tòa xem xét.

Sau đó bà T có trả được 250.000.000đ, cụ thể như sau:

- Lần 1: trả 140.000.000đ, do ông T1 và bà T trực tiếp trả.
- Lần 2: trả 110.000.000đ, số tiền này do ông Hà Tấn Trực nợ tiền bà T và bà T yêu cầu trả nợ qua cho bà.

Khi trả tiền thì bà T không chịu ghi trong sổ nợ của bà mà buộc bà phải

ghi vào sổ của bà T nên hiện tại bà không có chứng từ để cung cấp cho Tòa, nhưng có người làm chứng là ông Hà Tấn Tr. Hiện nay bà T còn nợ bà số tiền 1.750.000.000đ nên bà khởi kiện, yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền trên, không yêu cầu tính lãi.

***** *Tại bản tự khai, đơn trình bày, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc D trình bày như sau:*

Bà là vợ ông Nguyễn Văn T1 (tức là em dâu bà Nguyễn Thị T). Bà có viết và nhận tiền dùm cho bà T nhiều lần khi bà T không có nhà. Còn hai bà vay mượn tiền bao nhiêu, đã trả như thế nào thì bà không biết, không liên quan. Đề nghị Toà giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và xin vắng mặt.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà những người làm chứng trình bày như sau:*

- Bà Đinh Thị M: Bà có xem trong sổ ghi chép nợ của bà G thì thấy có đoạn nội dung bà T ghi nợ bà G số tiền 4.600.000.000đ, khi đó chưa bị gạch bỏ. Sau đó khoản 10 ngày bà G có cho bà xem lại sổ thì thấy có ghi thêm đoạn ông Nguyễn Văn T1 viết với nội dung như sau:

+ Trả cho bà Thừa Hòa Vinh 1 tỷ

+ Trả cho bà T2 1 tỷ

+ Trả lặt vặt 1 tỷ

+ Còn 1,4 tỷ tính lãi

Còn lại trang bà T ghi nợ 4.600.000.000đ đã được gạch bỏ. Bà có hỏi lý do tại sao thì bà G nói bà T đã trả được 200.000.000đ, còn lại 4.400.000.000đ thì bà T điện về cho ông T1 ghi như vậy để dễ trả hơn. Bà biết sự việc như vậy, còn cụ thể hai bên vay mượn, nhận tiền, trả tiền như thế nào và việc ông T1 viết xác nhận cho bà G thì bà không chứng kiến.

- Ông Hà Tấn Tr: Ông biết bà Nguyễn Thị T có nợ tiền của bà Nguyễn Thị Kim G và bà G thì nợ tiền của bà Nguyễn Thị T2 nên ba bên thống nhất cấn trừ nợ như sau: Bà Nguyễn Thị T sẽ trả cho bà Nguyễn Thị T2 2.000.000.000đ. Bản thân ông có nợ bà Nguyễn Thị T số tiền là 110.000.000đ (trong đó tiền gốc là 100.000.000đ, lãi là 10.000.000đ) nên bà T bảo ông trả số tiền đó cho bà T2 và ông đã trả xong. Khi ông trả tiền cho bà T2 thì hai bên có viết giấy trả tiền ngày 10/8/2018 (âm lịch). Đối với việc ông nợ tiền bà T thì chỉ ghi trong sổ bà T nên không có chứng từ để cung cấp cho Toà. Qua bà T2 kể ông còn biết bà T, ông T1 đã trả cho bà T2 số tiền 140.000.000đ nên tổng số tiền đã trả cho bà T2 là 250.000.000đ. Ông biết sự việc như vậy còn cụ thể các bên vay mượn, nhận tiền, trả tiền như thế nào và việc ông T1 viết xác nhận cho bà G thì ông không chứng kiến.

- Bà Trần Thị Ph (tức bà Thừa Hoà Vinh): bà G có nợ bà số tiền 7.000.000.000đ, khi bà G đổ nợ thì có nói với bà sẽ sang qua cho bà T trả

cho bà 1.000.000.000đ. Bản thân bà không biết bà T là ai nhưng khi gọi điện T thì bà T có hứa sẽ trả cho bà 1.000.000.000đ với điều kiện trả thành 2 lần, mỗi lần 500.000.000đ. Sau đó không thấy bà T trả nên bà có hỏi lại thì bà T nói không liên quan, không biết nợ nần gì hết và không đồng ý trả. Việc ông T1 viết giấy xác nhận bà không chứng kiến, chỉ nghe bà G nói lại và cũng không có chứng cứ gì nên không yêu cầu bà T trả nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Các điều 92, 93, 94, 95 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các điều 275, 365, 369, 370, 574, 575, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Kim G số tiền 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng) theo giấy xác nhận nợ ngày 13/5/2018.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim G về việc buộc bị đơn Nguyễn Thị T phải trả số tiền 2.400.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2 về việc buộc bị đơn Nguyễn Thị T phải trả số tiền 1.750.000.000đ (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư Phạm Hồng P - Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX xem xét hủy Bản án sơ thẩm, chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa giải quyết sơ thẩm. Trường hợp tiếp tục giải quyết vụ án thì đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T trả cho bà G 3.500.000.000đ, trường hợp bà T không đồng ý trả cho bà T2 2.000.000.000đ thì bà T phải trả cho bà G 5.500.000.000đ.

Ông Ngô Minh T3 - Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị T và người liên quan Nguyễn Văn T1 đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 đề nghị HĐXX xem xét buộc bà T phải trả lại cho bà số tiền 1.750.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, luật sư bảo vệ cho nguyên đơn cho rằng TAND thành phố T thụ lý sai thẩm quyền. Xét thấy, trong quá trình TAND thành phố T giải quyết vụ án và theo đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim G không khiếu nại về thẩm quyền, do đó yêu cầu của Luật sư không thuộc phạm vi xét kháng cáo nên HĐXX không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim G và bà Nguyễn Thị T2: Căn cứ sổ ghi chép nợ tên "T" thấy rằng:

[2.1] Tất cả các cột ghi nhận tiền đều đã được gạch bỏ, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ xác định hai bên thoả thuận khoản đã trả thì gạch ngang, khoản còn nợ mang sang thì gạch chéo nên cấp sơ thẩm xác định bị đơn không còn nợ nguyên đơn là có căn cứ.

[2.2] Căn cứ đoạn nội dung chính xác sau khi được phục hồi theo kết quả trưng cầu giám định là: "Ngày 14/6/2018 (âl) - T lấy chị G số tiền 4.600.000.000đ – Bốn tỉ sáu trăm triệu" và dưới cột bà T ghi nợ số tiền 4.600.000.000đ, còn có đoạn nội dung: "Ngày 20/./2018 T lấy chị G số tiền .1 tỷ" và chữ ký của hai đoạn trên đúng là chữ ký của bà Nguyễn Thị T. Cấp sơ thẩm xác định sau ngày 14/6/2018(al), giữa bà T và bà G còn tiếp tục thực hiện một G dịch vay tiền khác nên lời trình bày của nguyên đơn về quá trình hai bên vay tiền diễn ra từ ngày 28/4/2018 và kết thúc vào ngày 13/5/2018, đến ngày 12/6/2018 hai bên đối chiếu, bà T chốt nợ 4.600.000.000đ, sau đó trả được 200.000.000đ nên còn nợ lại 4.400.000.000đ chưa phù hợp với nội dung sổ ghi chép nợ nên không có cơ sở để xác định số tiền bà T còn nợ bà G là 4.400.000.000đ và số nợ đó được đối chiếu từ những khoản vay nào là có căn cứ.

[2.3] Căn cứ đoạn văn bản do ông Nguyễn Văn T1 viết có nội dung:

+ Trả cho bà Thừa Hòa Vinh 1 tỷ

+ Trả cho bà T2 1 tỷ

+ Trả lặt vặt 1 tỷ

+ Còn 1,4 tỷ tính lãi.

Nguyên đơn cho rằng ông T1 viết theo lời nói qua điện T của bà T nhưng quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông T1 không thừa nhận, bà G không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T biết và đồng ý cho ông T1 viết xác nhận nợ. Cấp sơ thẩm xác định bà T không có nghĩa vụ đối với bà G về các khoản tiền theo đoạn nội dung trên là có căn cứ. Tuy nhiên, xét thấy ông T1 xác nhận ông là người viết đoạn này theo yêu cầu của bà G, đoạn nội dung trên có dấu sửa chữa, cấp sơ thẩm căn cứ kết luận giám định số 60 ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên, lời trình bày của nguyên đơn thừa nhận có viết thêm, Công văn số 183 ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên về không thể giám định kết luận được đối tượng sửa chữa để đánh giá chứng cứ đã có sự sửa chữa, viết thêm cũng không đảm bảo được tính khách quan, chân thực để sử dụng làm căn cứ hợp pháp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của đương sự đối với bà T là đúng nhưng bà G vẫn còn quyền khởi kiện đối với ông T1 thực hiện nghĩa vụ đối với mình nếu có những căn cứ khác, do đó cần sửa một phần án sơ thẩm về việc bà G được quyền khởi kiện đối với ông T1.

[2.4] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T2, căn cứ vào nội dung các đoạn ghi âm do bà G, bà T2 cung cấp mà bà T thừa nhận có giọng nói của mùnh, lời khai của những người làm chứng bà Đinh Thị M, bà Trần Thị Ph, ông Hà Tấn Tr, cấp sơ thẩm xác định bà T không có nghĩa vụ trả nợ cho bà T2 là có căn cứ.

[2.5] Từ các phân tích nêu trên, xét thấy người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ, do đó, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2.

[3] **Về chi phí giám định:** Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí giám định là 3.975.000đ. Trong đó nguyên đơn đã nộp tạm ứng là 2.400.000đ, ông Nguyễn Văn T1 đã nộp tạm ứng là 1.575.000đ nên nguyên đơn phải hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 1.575.000đ.

[4] **Về án phí:** Bị đơn Nguyễn Thị T, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng các điều 275, 365, 369, 370, 574, 575, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị Kim G số tiền 1.100.000.000đ (*Một tỷ một trăm triệu đồng*) theo giấy xác nhận nợ ngày 13/5/2018.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim G về việc buộc bị đơn Nguyễn Thị T phải trả số tiền 2.400.000.000đ (*Hai tỷ bốn trăm triệu đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2 về việc buộc bị đơn Nguyễn Thị T phải trả số tiền 1.750.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Bà Nguyễn Thị Kim G được quyền khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn T1 bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Về chi phí giám định: Áp dụng Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim G phải chịu chi phí giám định là 3.975.000đ, đã nộp tạm ứng là 2.400.000đ, ông Nguyễn Văn T1 đã nộp tạm ứng là 1.575.000đ nên nguyên đơn phải hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 1.575.000đ (*một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Về án phí: Bị đơn Nguyễn Thị T phải chịu 45.000.000đ (*bốn mươi lăm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim G phải chịu 80.000.000đ (*tám mươi triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp tạm ứng án phí số tiền 51.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0013721 ngày 23/01/2019

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ và 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0000588 ngày 20/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T nên còn phải nộp 29.000.000đ (*hai mươi chín triệu đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2 phải chịu 64.500.000đ (*sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp tạm ứng án phí số tiền 32.250.000đ theo biên lai thu tiền số 0014966 ngày 11/10/2019 và 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0000589 ngày 20/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T nên còn phải nộp 32.250.000đ (*ba mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Hà

Nơi nhận:
-TANDCC tại Đà Nẵng;
-TAND thành phố T;
-Đương sự;
-Chi cục THADS thị xã Đ;
-Chi cục THADS Tp T;
- P.TTNV&THA;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu HSVA.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện Tuy An (2);
- CCTHADS huyện Tuy An;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Tấn Hoàng